



jié zòu
节奏

Noun · rhythm

Example Sentences

zhè shǒu gē de jié zòu hěn kuài
这首歌的节奏很快。

The rhythm of this song is fast.

tā xǐ huan gēn zhe yīn yuè de jié zòu tiào wǔ
他喜欢跟着音乐的节奏跳舞。

He likes to dance to the rhythm of the music.

tā bù xǐ huan nà zhǒng yì chéng bú biàn háo wú jié zòu gǎn de shēng huó
他不喜欢那种一成不变、毫无节奏感的生活。

He dislikes that kind of monotonous,
rhythmless life.

Trace each character, then write the word on your own.

节	节	节	节	节	节	节	节				
奏	奏	奏	奏	奏	奏	奏	奏	奏	奏	奏	奏
奏											